

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ NỘI VỤ - SỞ GD&ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1028/HDLN-SNV-SGDĐT

Hải Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2023

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH

Thực hiện việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023

Thực hiện Kế hoạch số 3331/KH-UBND ngày 07/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023, Sở Nội vụ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số nội dung khi thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên như sau:

I. Quy định chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN¹

1. Quy định chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN khi bổ nhiệm CDNN tương ứng và chuyển hạng CDNN

- Khi bổ nhiệm, chuyển xếp CDNN giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ các Thông tư liên tịch số 20/2015/TT-BGDĐT-BNV, 21/2015/TT-BGDĐT-BNV, 22/2015/TT-BGDĐT-BNV sang CDNN tương ứng theo quy định tại các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT chỉ căn cứ vào tiêu chuẩn trình độ đào tạo và thời gian giữ hạng thấp hơn liền kề, không yêu cầu giáo viên phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN của hạng được bổ nhiệm.

- Khi thực hiện việc chuyển hạng CDNN cho các trường hợp giáo viên chưa được bổ nhiệm CDNN hoặc chưa đúng với cấp học đang giảng dạy hoặc thay đổi vị trí việc làm mà CDNN đang giữ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm mới không yêu cầu giáo viên phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN của vị trí việc làm được tuyển.

- Sau khi được bổ nhiệm, chuyển xếp chức danh nghề nghiệp nếu giáo viên có nhu cầu đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng lên hạng CDNN cao hơn liền kề thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN theo quy định.

2. Việc xác định tương đương đối với các chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN từng hạng

- Các chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên mầm non, phổ thông (theo hạng) cấp trước ngày 30/6/2022 được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên mầm non, phổ thông

¹ Công văn số 4306/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 14/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

theo quy định của mỗi cấp học. Chứng chỉ này được dùng để bổ nhiệm CDNN và tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng CDNN.

Ví dụ: Giáo viên A đã được bổ nhiệm CDNN giáo viên mầm non hạng II. Giáo viên A đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên mầm non hạng II và hạng III được cấp trước ngày 30/6/2022, giáo viên A được sử dụng một trong các chứng chỉ bồi dưỡng này để đăng ký tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng lên CDNN giáo viên mầm non hạng I.

- Trường hợp giáo viên có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN giáo viên mầm non, phổ thông (theo hạng) cấp từ ngày 30/6/2022 cho đến ngày 11/7/2023 thì liên hệ với cơ sở bồi dưỡng (nơi cấp chứng chỉ) để được bồi dưỡng cập nhật và được cấp chứng chỉ bồi dưỡng thay thế.

II. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và cách bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên mầm non

1. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên mầm non được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5 Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021² và được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1, Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023³ của Bộ GDĐT.

2. Bổ nhiệm và cách xếp lương

2.1 Giáo viên mầm non hạng III: Mã số: V.07.02.26

Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non Hạng III (mã số V.07.02.26) quy định tại Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT như sau:

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26) đối với giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26);

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26) đối với giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05).

Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.26, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

2.2. Giáo viên mầm non hạng II: Mã số V.07.02.25

² Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

³ Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-GDĐT, 03/2021/TTGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25) đối với giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.04).

- Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.25, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

2.3. Giáo viên mầm non hạng I: Mã số V.07.02.24

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.04) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng I (mã số V.07.02.24) khi được xác định là người trúng tuyển trong kì thi/xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

- Giáo viên mầm non hạng I, mã số V.07.02.24, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,0 đến hệ số lương 6,38.

2.4. Một số lưu ý khi bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên mầm non

- Trường hợp giáo viên mầm non chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non tương ứng mà không phải thông qua thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Trường hợp giáo viên mầm non chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên mầm non hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.04) hoặc giữ ngạch giáo viên mầm non cao cấp (mã số 15a.205) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25).

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05) hoặc giữ ngạch giáo viên mầm non chính (mã số 15a.206) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26).

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) hoặc giữ ngạch giáo viên mầm non (mã số 15.115) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26) từ thời điểm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên mầm non theo Luật Giáo dục 2019.

- Trường hợp giáo viên dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng I (mã số V.07.02.24) nếu đã có bằng thạc sĩ trở lên đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên mầm non hạng I và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25) hoặc tương đương đủ từ 06 (sáu) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng thì được xác định là đủ yêu cầu về thời gian giữ hạng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 5 Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT.

III. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và cách bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên tiểu học

1. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên tiểu học được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5 Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021⁴ và được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2, Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GDĐT.

2. Bổ nhiệm và cách xếp lương

2.1. Giáo viên tiểu học hạng III: Mã số V.07.03.29

Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GDĐT như sau:

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) đối với giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09) đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29).

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) đối với giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29).

Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

2.2. Giáo viên tiểu học hạng II: Mã số V.07.03.28

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) đối với giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07) có tổng thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) và hạng II (mã số V.07.03.07) hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự).

⁴ Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập.

- Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.28, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

2.3. Giáo viên tiểu học hạng I: Mã số V.07.03.27

- Giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng I (mã số V.07.03.27) khi được xác định là người trúng tuyển trong kì thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học từ hạng II lên hạng I.

- Giáo viên tiểu học hạng I, mã số V.07.03.27, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2.4. Một số lưu ý khi bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên tiểu học

- Trường hợp giáo viên tiểu học chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học quy định tại Thông tư này thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học tương ứng mà không phải thông qua thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Trường hợp giáo viên tiểu học chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên tiểu học hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07) hoặc giữ ngạch giáo viên tiểu học cao cấp (mã số 15a.203) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28).

- Thời gian để được xét bổ nhiệm vào CDNN giáo viên tiểu học hạng II mới bao gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian giữ các ngạch giáo viên, thời gian giữ CDNN giáo viên hạng III và hạng II và thời gian khác được cơ quan có thẩm quyền xác định tương đương khi thực hiện chuyển CDNN (không kể thời gian tập sự)⁵.

* Ví dụ:

Giáo viên B hiện đang giữ CDNN giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07). Trước đây giáo viên B đã có 03 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở vị trí việc làm giáo viên tiểu học, 02 năm giữ ngạch giáo viên tiểu học (mã số 15a.204) và có 02 năm giữ CDNN giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08). Sau khi trúng tuyển trong kỳ thăng hạng do địa phương tổ chức, giáo

⁵ Công văn số 4306/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 14/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

viên B được bổ nhiệm CDNN giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07), tính đến hiện tại đã có 02 năm giữ hạng. Như vậy, giáo viên B đã có tổng thời gian giữ CDNN giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) và hạng II (mã số V.07.03.07) hoặc tương đương đủ 09 năm và đủ điều kiện để được bổ nhiệm vào CDNN giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.02.25).

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09) hoặc giữ ngạch giáo viên tiểu học (mã số 15.114) hoặc giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) hoặc giữ ngạch giáo viên tiểu học chính (mã số 15a.204) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) từ thời điểm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên tiểu học theo Luật Giáo dục 2019.

Một số trường hợp giáo viên đang giảng dạy được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên tiểu học bao gồm:

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Tin học và Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Tin học hoặc Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Tin học, Công nghệ, Kỹ thuật nông nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mỹ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mỹ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

IV. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và cách bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên trung học cơ sở

1. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên tiểu học được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5 Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021⁶ và được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 3, Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GDĐT.

2. Bổ nhiệm và cách xếp lương

2.1. Giáo viên trung học cơ sở hạng III: Mã số V.07.04.32

⁶ Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập.

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở quy định tại Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT như sau:

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.32) đối với giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.32).

- Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số V.07.04.32, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

2.2. Giáo viên trung học cơ sở hạng II: Mã số V.07.04.31

- Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.31) đối với giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.11) có tổng thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) và hạng II (mã số V.07.04.11) hoặc tương đương đủ từ 09 (chín) năm trở lên (không kê thời gian tập sự).

- Giáo viên trung học cơ sở hạng II, mã số V.07.04.31, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38.

2.3. Giáo viên trung học cơ sở hạng I: Mã số V.07.04.30

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng I (mã số V.07.04.10) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nếu đạt các tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT thì được bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng I (mã số V.07.04.30).

- Giáo viên trung học cơ sở hạng I, mã số V.07.04.30, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,4 đến hệ số lương 6,78.

3.5. Một số lưu ý khi bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên trung học cơ sở

- Trường hợp giáo viên trung học cơ sở chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở tương ứng mà không phải thông qua thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Trường hợp giáo viên trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình

thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng I (mã số V.07.04.10) hoặc giữ ngạch giáo viên trung học cao cấp (mã số 15.112) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng I (mã số V.07.04.30).

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.11) hoặc giữ ngạch giáo viên trung học cơ sở chính (mã số 15a.201) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.31).

- Thời gian để được xét bổ nhiệm vào CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng II mới bao gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian giữ các ngạch giáo viên, thời gian giữ CDNN giáo viên hạng III và hạng II và thời gian khác được cơ quan có thẩm quyền xác định tương đương khi thực hiện chuyển CDNN (không kể thời gian tập sự)⁷.

* Ví dụ:

Giáo viên B hiện đang giữ CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.11). Trước đây giáo viên B đã có 03 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở vị trí việc làm giáo viên trung học cơ sở, 02 năm giữ ngạch giáo viên trung học cơ sở (mã số 15a.202) và có 02 năm giữ CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12). Sau khi trúng tuyển trong kỳ thăng hạng do địa phương tổ chức, giáo viên B được bổ nhiệm CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.11), tính đến hiện tại đã có 02 năm giữ hạng. Như vậy, giáo viên B đã có tổng thời gian giữ CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) và hạng II (mã số V.07.04.11) hoặc tương đương đủ 09 năm và đủ điều kiện để được bổ nhiệm vào CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.31).

- Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) hoặc giữ ngạch giáo viên trung học cơ sở (mã số 15a.202) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.32) từ thời điểm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở theo Luật Giáo dục 2019.

- Trường hợp giáo viên dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.31) nếu đã có bằng thạc sĩ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên trung học cơ sở hạng II và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.32) hoặc tương đương đủ từ 06 (sáu) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng

⁷ Công văn số 4306/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 14/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

thì được xác định là đủ yêu cầu về thời gian giữ hạng theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 4 Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT.

Một số trường hợp giáo viên đang giảng dạy được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở bao gồm:

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Lịch sử và Địa lý có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Lịch sử hoặc Địa lý hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Lịch sử, Địa lý. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Khoa học tự nhiên có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Khoa học tự nhiên hoặc Vật lý hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Khoa học tự nhiên, Vật lý, Hóa học, Sinh học. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo viên được phân công giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mỹ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mỹ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

V. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và cách bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên trung học phổ thông

1. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên tiểu học được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5 Thông tư 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021⁸ và được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4, Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ GDĐT.

⁸ Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập.

2. Bổ nhiệm và cách xếp lương

2.1. Giáo viên trung học phổ thông hạng III: Mã số V.07.05.15

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số V.07.05.15 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được xếp hạng chức danh nghề nghiệp tương đương theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT.

- Giáo viên trung học phổ thông mới được tuyển dụng sau khi hết thời gian tập sự theo quy định và được người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đánh giá đạt yêu cầu thì được bổ nhiệm vào đúng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông đã trúng tuyển.

- Giáo viên trung học phổ thông hạng III, mã số V.07.05.15, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

2.2. Giáo viên trung học phổ thông hạng II: Mã số V.07.05.14

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng II, mã số V.07.05.14 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được xếp hạng chức danh nghề nghiệp tương đương theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT

- Giáo viên trung học phổ thông hạng II, mã số V.07.05.14, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,0 đến hệ số lương 6,38.

2.3. Giáo viên trung học phổ thông hạng I: Mã số V.07.05.13

- Viên chức đã được bổ nhiệm vào các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng I, mã số V.07.05.13 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV nay được xếp hạng chức danh nghề nghiệp tương đương theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT.

- Giáo viên trung học phổ thông hạng I, mã số V.07.05.13, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

2.4. Một số lưu ý khi bổ nhiệm, xếp lương đối với giáo viên trung học phổ thông và giáo viên dạy văn hóa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc UBND cấp huyện

- UBND cấp huyện, kiểm tra, rà soát, đối chiếu điều kiện, tiêu chuẩn, ra quyết định bổ nhiệm đối với viên chức bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng III (mã số V.07.05.15) là viên chức giảng dạy tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc UBND cấp huyện; đề nghị Sở Nội vụ ra quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức là giáo viên trung học phổ thông hạng II (mã số V.07.05.14); trình UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ đối với viên chức là giáo viên trung học phổ thông hạng I - mã số V.07.05.13.

- Thời gian giáo viên trung học phổ thông giữ hạng I, hạng II, hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV tương đương với thời gian giữ hạng I, hạng II, hạng III quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT. Thời gian giáo viên giữ ngạch giáo viên trung học cao cấp (mã số 15.112) được xác định là tương đương với thời gian giáo viên giữ hạng II (mã số V.07.05.14). Thời gian giáo viên giữ ngạch giáo viên trung học (mã số 15.113) được xác định là tương đương với thời gian giáo viên giữ hạng III (mã số V.07.05.15).

- Trường hợp giáo viên dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng II (mã số V.07.05.14) nếu đã có bằng thạc sĩ, đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên trung học phổ thông hạng II và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng III (mã số V.07.05.15) hoặc tương đương đủ từ 06 (sáu) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng thì được xác định là đủ yêu cầu về thời gian giữ hạng theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 4 Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT.

- Một số trường hợp giáo viên đang giảng dạy được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên trung học phổ thông bao gồm:

+ Giáo viên được phân công giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học phổ thông theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Giáo viên được phân công giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Giáo dục Công dân hoặc Giáo dục Chính trị hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học phổ thông theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Các quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông theo Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV tiếp tục được sử dụng và không cần phải ban hành quyết định thay thế.

VI. Thành lập Hội đồng xét duyệt cấp huyện, Sở GD&ĐT

Hội đồng xét duyệt bổ nhiệm hạng CDNN và xếp lương đối với giáo viên gồm 7 – 9 người (gồm Chủ tịch và các thành viên):

TT	Hội đồng	Thành phần	
		UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở GDĐT
1	Chủ tịch Hội đồng	Lãnh đạo UBND	Lãnh đạo Sở
2	Thư ký	Lãnh đạo, chuyên viên phòng Nội vụ	Lãnh đạo phòng Tổ chức cán bộ
3	Các thành viên	- Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tài chính- Kế hoạch và công chức Phòng Nội vụ;	- Phòng Tổ chức cán bộ: 04 người; - Phòng Giáo dục Trung học – GDTX: 01 người (lãnh đạo phòng); - Phòng Kế hoạch - Tài chính: 01 người (lãnh đạo phòng).

**Lưu ý: Hội đồng có thể thành lập các ban, tổ giúp việc (nếu cần).*

VI. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm hạng CDNN và xếp lương đối với giáo viên

1. Thành phần hồ sơ

Bản sao có chứng thực hồ sơ cá nhân của viên chức đủ điều kiện bổ nhiệm CDNN gồm:

a) Bằng tốt nghiệp, chứng chỉ CDNN (nếu có);

b) Quyết định tuyển dụng, Quyết định bổ nhiệm CDNN cũ, Quyết định lương gần nhất và các tài liệu khác tương ứng tiêu chuẩn từng CDNN theo quy định (Riêng đối với trường hợp bổ nhiệm, xếp lương lần đầu chưa đúng quy định phải bổ sung đầy đủ cả các quyết định lương cũ và Quyết định bổ nhiệm lại vào đúng hạng theo quy định);

c) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị (về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của viên chức; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ; đánh giá xếp loại viên chức năm học 2021-2022, 2022-2023). Riêng đối với các minh chứng như chiến sĩ thi đua cơ sở, bằng khen, giấy khen, danh hiệu giáo viên dạy giỏi tương ứng với từng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Thông tư số 01, 02, 03, 04, 08 thì phải có minh chứng cụ thể;

d) Đối với viên chức hiện đang giữ CDNN khác với CDNN của vị trí việc làm đang đảm nhiệm, thì hồ sơ bổ sung Quyết định điều động hoặc chuyển công tác, tiếp nhận, ... về vị trí việc làm mới đề nghị bổ nhiệm CDNN.

2. Lưu ý

- Viên chức được đề nghị bổ nhiệm hạng CDNN và xếp lương chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ và các văn bản sao chụp.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đề nghị bổ nhiệm hạng CDNN và xếp lương chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ của viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; lưu giữ và quản lý hồ sơ của người đề nghị bổ nhiệm hạng CDNN theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ cá nhân sắp xếp tương ứng với danh sách phương án đề nghị bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Kế hoạch số 3331/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hải Dương việc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trên địa bàn tỉnh năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện, có khó khăn, vướng mắc xin liên hệ Sở Nội vụ (qua phòng Công chức, viên chức), Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Tổ chức cán bộ) để kịp thời được giải đáp, hướng dẫn./.

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC**



Lương Văn Việt

**SỞ NỘI VỤ
GIÁM ĐỐC**



Sái Thị Yến

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Tài chính, Thông tin và Truyền thông;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trường Đại học Hải Dương;
- Lưu: VT, CCVC.